**TRƯỜNG PHỔ THÔNG THỰC HÀNH SƯ PHẠM**

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II NĂM HỌC 2022 – 2023**

**A. TRẮC NGHIỆM**

**Bài 35: ƯU THẾ LAI**

**Câu 1:** Ưu thế lai là hiện tượng

A. Con lai giảm sức sinh sản so với bố mẹ. B. Con lai có tính chống chịu kém so với bố mẹ.

C. Con lai có sức sống cao hơn bố mẹ. D. Con lai duy trì kiểu gen vốn có ở bố mẹ.

**Câu 2:** Ưu thế lai biểu hiện như thế nào qua các thế hệ:

A. Biểu hiện cao nhất ở thế hệ P, sau đó giảm dần qua các thế hệ

B. Biểu hiện cao nhất ở thế hệ F1, sau đó giảm dần qua các thế hệ

C. Biểu hiện cao nhất ở thế hệ F2, sau đó giảm dần qua các thế hệ

D. Biểu hiện cao nhất ở thế hệ Fb sau đó tăng dần qua các thế hệ

**Câu 3:** Tại sao ưu thế lai biểu hiện rõ nhất ở F1, còn sau đó giảm dần qua các thế hệ?

A. Vì các thế hệ sau, tỉ lệ các tổ hợp đồng hợp trội giảm dần và không được biểu hiện

B. Vì các thế hệ sau, tỉ lệ các tổ hợp đồng hợp trội biểu hiện các đặc tính xấu

C. Vì các thế hệ sau, tỉ lệ dị hợp giảm dần, đồng hợp lặn tăng dần và biểu hiện các đặc tính xấu

D. Vì các thế hệ sau, tỉ lệ đồng hợp giảm dần, dị hợp tăng dần và biểu hiện các đặc tính xấu

**Câu 4:** Để tạo ưu thế lai ở cây trồng người ta dùng phương pháp chủ yếu nào sau đây?

A.Tự thụ phấn. B. Lai kinh tế. C. Lai khác dòng. D. Lai phân tích.

**Câu 5:** Ưu thế lai biểu hiện rõ nhất ở con lai của phép lai nào sau đây?

A. P: AABbDD × AABbDD. B. P: AaBBDD × Aabbdd.

C. P: AAbbDD × aaBBdd. D. P: aabbdd × aabbdd.

**Câu 6:** Trong chăn nuôi, để tận dụng ưu thế lai, người ta dùng phép lai nào sau đây:

A. Giao phối cận huyết. B. Lai kinh tế. C. Lai phân tích. D. Giao phối ngẫu nhiên

**Bài 41: MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC NHÂN TỐ SINH THÁI**

**Câu 7:** Các loại môi trường chủ yếu của sinh vật là

A. Đất, nước, trên mặt đất- không khí. B. Đất, trên mặt đất- không khí

C. Đất, nước và sinh vật. D. Đất, nước, trên mặt đất- không khí và sinh vật.

**Câu 8:** Giới hạn sinh thái là gì?

A. Là khoảng thuận lợi của một nhân tố sinh thái đảm bảo cơ thể sinh vật sinh trưởng và phát triển tốt.

B. Là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với các nhân tố sinh thái khác nhau.

###### C. Là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định.

D. Là khoảng tác động có lợi nhất của nhân tố sinh thái đối với cơ thể sinh vật.

**Câu 9:** Da người có thể là môi trường sống của:

A. Giun đũa kí sinh. B. Chấy, rận, nấm. C. Sâu. D. Thực vật bậc thấp.

**Câu 10**: Yếu tố nào dưới đây là nhân tố vô sinh:

A. Ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm. B. Chế độ khí hậu, nước, thực vật.

C. Con người và các sinh vật khác. D. Các sinh vật khác và ánh sáng.

**Câu 11**: Yếu tố nào dưới đây là nhân tố hữu sinh:

A. Ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm. B. Chế độ khí hậu, nước, ánh sáng.

C. Con người và các sinh vật khác. D. Các sinh vật khác và ánh sáng.

**Câu 12:** Những loài có giới hạn sinh thái rộng đối với nhiều nhân tố sinh thái, thì chúng có vùng phân bố như thế nào?

A. Có vùng phân bố rộng. B. Có vùng phân bố hạn chế.

C. Có vùng phân bố hẹp. D. Không xác định được vùng phân bố.

**Câu 13:** Cá chép có giới hạn chịu đựng về nhiệt độ là: 20C đến 440C, điểm cực thuận là 280C. Cá rô phi có giới hạn chịu đựng về nhiệt độ là: 50C đến 420C, điểm cực thuận là 300C. Nhận định nào sau đây là đúng?

A. Vùng phân bố cá chép hẹp hơn cá rô phi vì có điểm cực thuận thấp hơn.

B. Vùng phân bố cá rô phi rộng hơn cá chép vì có giới hạn dưới cao hơn.

C. Cá chép có vùng phân bố rộng hơn cá rô phi vì có giới hạn chịu nhiệt rộng hơn.

D. Cá chép có vùng phàn bố rộng hơn cá rô phi vì có giới hạn dưới thấp hơn.

**Câu 14:** Sinh vật sinh trưởng và phát triển thuận lợi nhất ở vị trí nào trong giới hạn sinh thái?

1. Gần điểm gây chết dưới.
2. Gần điểm gây chết trên
3. Ở điểm cực thuận
4. Ở trung điểm của điểm gây chết dưới và điểm gây chết trên

**Bài 42: ẢNH HƯỞNG CỦA ÁNH SÁNG LÊN ĐỜI SỐNG SINH VẬT**

**Câu 15:** Ánh sáng ảnh hưởng tới đời sống thực vật như thế nào?

A. Làm thay đổi hình thái bên ngoài của thân, lá và khả năng quang hợp của thực vật.

B. Làm thay đổi các quá trình sinh lí quang hợp, hô hấp.

C. Làm thay đổi những đặc điềm hình thái và hoạt động sinh lí của thực vật

D. Làm thay đổi đặc điểm hình thái của thân, lá và khả năng hút nước của rễ

**Câu 16:** Tuỳ theo khả năng thích nghi của thực vật với nhân tố ánh sáng, người ta chia thực vật làm 2 nhóm là

A. Nhóm kị sáng và nhóm kị bóng. B. Nhóm ưa sáng và nhóm kị bóng.

C. Nhóm kị sáng và nhóm ưa bóng. D. Nhóm ưa sáng và nhóm ưa bóng

**Câu 17:** Lá cây ưa sáng có đặc điểm hình thái như thế nào?

A. Phiến lá rộng, màu xanh sẫm. B. Phiến lá dày, rộng, màu xanh nhạt.

C. Phiến lá hẹp, dày, màu xanh nhạt. D. Phiến lá hẹp. mòng, màu xanh sẫm

**Câu 18:** Nếu ánh sáng tác động vào cây xanh từ một phía nhất định, sau một thời gian cây mọc như thế nào?

A. Cây vẫn mọc thẳng. B. Cây luôn quay về phía mặt trời.

C. Ngọn cây rũ xuống. D. Ngọn cây sẽ mọc cong về phía có nguồn sáng.

**Câu 19:** Ứng dụng sự thích nghi của cây trồng đối với nhân tố ánh sáng, người ta trồng xen các loại cây theo trinh tự sau

A. Cây ưa bóng trồng trước, cây ưa sáng trồng sau.

B. Cây ưa sáng trồng trước, cây ưa bóng trồng sau.

C. Trồng đồng thời nhiều loại cây.

D. Tuỳ theo mùa mà trồng cây ưa sáng hoặc cây ưa bóng trước.

**Câu 20:** Vai trò quan trọng nhất của ánh sáng đối với động vật là

A. Kiếm mồi. B. Nhận biết các vật.

C. Định hướng di chuyển trong không gian. D. Sinh sản.

**Câu 21:** Động vật nào sau đây là động vật ưa sáng?

A. Thằn lằn. B. Muỗi. C. Dơi. D. Cả A, B và C đều đung.

**Câu 22:** Vào buổi trưa và đầu giờ chiều, tư thế nằm phơi nắng của thằn lằn bóng đuôi dài như thế nào?

A. Luân phiên thay đổi tư thế phơi nắng theo hướng nhất định.

B. Tư thế nằm phơi nắng không phụ thuộc vào cường độ chiếu sáng của mặt trời.

C. Phơi nắng nằm theo hướng tránh bớt ánh nắng chiếu vào cơ thể.

D. Phơi nắng theo hướng bề mặt cơ thể hấp thu nhiều năng lượng ánh sáng mặt trời.

**Câu 23:** Các loài thú sau đây hoạt động vào ban đêm là:

A. Chồn, dê, cừu. B. Trâu, bò, dơi. C. Cáo, sóc, dê. D. Dơi, chồn, sóc.

**Bài 43: ẢNH HƯỞNG CỦA NHIỆT ĐỘ VÀ ĐỘ ẨM LÊN ĐỜI SỐNG SINH VẬT**

**Câu 24:** Những cây sống ở vùng nhiệt đới, để hạn chế sự thoát hơi nước khi nhiệt độ không khí cao, lá có đặc điểm thích nghi nào sau đây?

A. Bề mặt lá có tầng cutin dày. B. Số lượng lỗ khí của lá tăng lên.

C. Lá tổng hợp chất diệp lục tạo màu xanh cho nó. D. Lá tăng kích thước và có bản rộng ra.

**Câu 25:** Những cây sống ở vùng ôn đới, về mùa đông thường có hiện tượng:

A. Tăng cường hoạt động hút nước và muối khoang.

B. Hoạt động quang hợp và tạo chất hữu cơ tăng lên.

C. Cây rụng nhiều lá.

D. Tăng cường ôxi hoá chất để tạo năng lượng giúp cây chống lạnh.

**Câu 26:** Tuỳ theo mức độ phụ thuộc của nhiệt độ cơ thể vào nhiệt độ môi trường người ta chia làm hai nhóm động vật là:

A. Động vật chịu nóng và động vật chịu lạnh. B. Động vật ưa nhiệt và động vật kị nhiệt.

C. Động vật biến nhiệt và động vật hằng nhiệt. D. Động vật biến nhiệt và động vật chịu nhiệt

**Câu 27:** Nhóm động vật nào dưới đây thuộc động vật biến nhiệt là:

A. Ruồi giấm, ếch, cá. B. Bò, dơi, bồ câu. C. Chuột, thỏ, ếch. D. Rắn, thằn lằn, voi.

**Câu 28:** Lớp động vật có cơ thể hằng nhiệt là:

A. Chim, thú, bò sát. B. Bò sát, lưỡng cư. C. Cá, chim, thú. D. Chim và thú.

**Câu 29:** Câu có nội dung đúng là:

A. Thú có lông sống ở vùng lạnh có bộ lông mỏng và thưa.

B. Chuột sống ở sa mạc vào mùa hè có màu trắng.

C. Gấu Bắc cực vào mùa đông có bộ lông trắng và dày.

D. Cừu sống ở vùng lạnh thì lông kém phát triển.

**Câu 30:** Cây xanh nào sau đây thuộc nhóm thực vật ưa ẩm?

A. Xương rồng. B. Cây rêu. C. Cỏ hoang mạc. D. Cây phi lao.

**Câu 31:** Cây xanh nào sau đây thuộc nhóm thực vật ưa chịu hạn?

A. Xương rồng. B. Cây rêu. C. Cây lúa nước. D. Cây dương xỉ.

**Câu 32:** Nhóm sinh vật nào sau đây toàn là động vật ưa ẩm?

A. Ếch, ốc sên, giun đất. B. Ếch, lạc đà, giun đất.

C. Lạc đà, thằn lằn, kỳ đà. D. Ốc sên, thằn lằn, giun đất.

**Câu 33:** Động vật nào dưới đây thuộc nhóm động vật ưa khô?

A. Thằn lằn, lạc đà. B. Ếch, muỗi. C. Cá sấu, cá heo. D. Hà mã, giun đất.

**Bài 44: ẢNH HƯỞNG LẪN NHAU GIỮA CÁC SINH VẬT**

**Câu 34:** Giữa các cá thể cùng loài, sống trong cùng một khu vực có các biểu hiện quan hệ là:

A. Quan hệ cạnh tranh và quan hệ đối địch B. Quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh

C. Quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch D. Quan hệ cạnh tranh và quan hệ ức chế

**Câu 35:** Khi có gió bão, thực vật sống thành nhóm có lợi gì so với sống riêng rẽ?

A. Làm tăng thêm sức thổi của gió. B. Làm tăng thêm sự xói mòn của đất

C. Làm cho tốc độ gió thổi dừng lại, cây không bị đổ D. Làm giảm bớt sức thổi của gió, cây ít bị đổ.

**Câu 36:** Hiện tượng các cá thể tách ra khỏi nhóm dẫn đến kết quả là

A. Làm tăng khả năng cạnh tranh giữa các cá thể

B. Làm cho nguồn thức ăn cạn kiệt nhanh chóng

C. Hạn chế sự cạnh tranh giữa các các thể

D. Tạo điều kiện cho các cá thể hỗ trợ nhau tìm mồi có hiệu quả hơn

**Câu 37:** Quan hệ hỗ trợ giữa các cá thể trong quần thể có ý nghĩa

A. đảm bảo cho quần thể tồn tại ổn định, khai thái tối ưu nguồn sống của môi trường

B. sự phân bố các cá thể hợp lí hơn

C. đảm bảo nguồn thức ăn đầy đủ cho các cá thể trong đàn

D. số lượng các cá thể trong quần thể duy trì ở mức độ phù hợp

**Câu 38:** Quan hệ giữa hai loài sinh vật, trong đó một bên có lợi còn bên kia không có lợi và cũng không có hại là mối quan hệ?

A. Ký sinh. B. Cạnh tranh. C. Cộng sinh. D. Hội sinh.

**Câu 39:** Thí dụ dưới đây biểu hiện quan hệ đối địch giữa hai loài là:

A. Tảo và nấm sống với nhau tạo thành địa y. B. Vi khuẩn sống trong nốt sần của rễ cây họ đậu.

C. Cáo đuổi bắt gà. D. Sự tranh ăn cỏ của các con bò trên đồng cỏ.

**Câu 40:** Vi khuẩn sống trong nốt sần ờ rễ cây họ Đậu, trong đó vi khuẩn giúp tăng cường độ đạm cung cấp cho cây Đậu, còn vi khuẩn được cư trú trong các nốt sần, đây là ví dụ cho mối quan hệ

A. Hội sinh. B. Cộng sinh. C. Kí sinh. D. Cạnh tranh.

**Bài 47: QUẦN THỂ SINH VẬT**

**Câu 41:** Tập hợp sinh vật nào sau đây là quần thể sinh vật:

A. Các cây xanh trong một khu rừng. B. Các động vật cùng sống trên một đồng cỏ.

C. Các cá thể chuột cùng sống trên một đồng lúa. D. Cả A, B và đều đung.

**Câu 42:** Tập hợp sinh vật dưới đây không phải là quần thể sinh vật tự nhiên:

A. Các cây thông mọc tự nhiên trên một đồi thông. B. Các con lợn nuôi trong một trại chăn nuôi.

C. Các con sói trong một khu rừng. D. Các con ong mật trong tổ

**Câu 43**: Trong quần thể, tỉ lệ giới tính cho ta biết điều gì?

A. Tiềm năng sinh sản của loài. B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn.

C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn. D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn.

**Câu 44:** Ý nghĩa của nhóm tuổi trước sinh sản trong quần thể là:

A. Không làm giảm khả năng sinh sản của quần thể

B. Có vai trò chủ yếu làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể

C. Làm giảm mật độ trong tương lai của quần thể

D. Không ảnh hưởng đến sự phát triển của quần thể

**Câu 45:** Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thề ở các nhóm tuổi như sau:

Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha

Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha

Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển. B. Dạng phát triển.

C. Dạng giảm sút. D. Dạng ổn định.

**Câu 46:** Số lượng cá thể trong quần thể tăng cao khi:

A. Xảy ra sự cạnh tranh gay gắt trong quần thể. B. Nguồn thức ăn dồi dào và nơi ở rộng rãi.

C. Xuất hiện nhiều kẻ thù trong môi trường sống. D. Dịch bệnh lan tràn.

**Câu 47:** Yếu tố nào sau đây ***không*** thuộc về đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật?

A. Tỉ lệ giới tính. B. Thành phần nhóm tuổi.

C. Mật độ quần thể. D. Số lượng loài sinh vật.

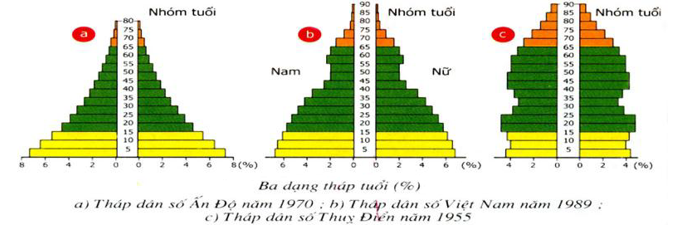
**Bài 48: QUẦN THỂ NGƯỜI**

**Câu 48:** Những đặc điểm chỉ có ở quần thể người mà không có ở quần thể sinh vật khác là:

A. Giới tính, pháp luật, kinh tế, văn hoá. B. Sinh sản, giáo dục, hôn nhân, kinh tế.

C. Pháp luật, kinh tế, văn hoá, giáo dục, hôn nhân. D. Tử vong, văn hoá, giáo dục, sinh sản.

**Câu 49**: Quần thể người có 3 dạng tháp tuổi như hình sau: Dạng tháp dân số già là:



Tháp dân số già là:

A. Dạng a. b. B. Dạng b. c. C. Dạng a. c. D. Dạng c.

**Câu 50:** Để góp phần cải thiện và năng cao chất lượng cuộc sống của người dân, điều cần làm là:

A. Xây dựng gia đình với qui mô nhỏ, mỗi gia đình chỉ nên có từ 1 đến 2 con .

B. Tăng cường và tận dụng khai thác nguồn tài nguyên.

C. Chặt, phá cây rừng nhiều hơn.

D. Tăng tỉ lệ sinh trong cả nước.

**Bài 49: QUẦN XÃ SINH VẬT**

**Câu 51**: Quần xã sinh vật là:

A. Tập hợp các sinh vật cùng loài. B. Tập hợp các cá thể sinh vật khác loài.

C. Tập hợp các quần thể sinh vật khác loài. D. Tập hợp toàn bộ các sinh vật trong tự nhiên.

**Câu 52:** Tập hợp nào sau đây ***không phải*** là quần xã sinh vật ?

A. Một khu rừng nhiệt đới. B. Một hồ nước ngọt tự nhiên.

C. Một tổ mối trong rừng. D. Một ao cá.

**Câu 53:** Quần xã sinh vật có những dấu hiệu điển hình nào?

A. Số lượng các loài trong quần xã. B. Thành phần loài trong quần xã

C. Số lượng các cá thể của từng loài trong quần xã D. Số lượng và thành phần loài trong quần xã

**Câu 54:** Độ đa dạng của quần xã sinh vật được thể hiện ở:

A. Mật độ của các nhóm cá thể trong quần xã.

B. Mức độ phong phú về số lượng loài trong quần xã.

C. Sự khác nhau về lứa tuổi của các cá thể trong quần xã.

D. Biến động về mật độ cá thể trong quần xã

**Câu 55:** Chỉ số thể hiện tỉ lệ % số địa điểm bắt gặp một loài trong tổng số địa điểm quan sát ở quần xã là:

A. Độ đa dạng. B. Độ nhiều. C. Độ thường gặp. D. Độ tập trung.

**Câu 56:** Hoạt động nào dưới đây có chu kì ngày- đêm?

A. Sự di trú của chim khi mùa đông về.

B. Gấu ngủ đông

C. Cây phượng vĩ ra hoa

D. Lá của các cây họ đậu khép lại vào lúc hoàng hôn và mở ra vào lúc buổi sáng

**Câu 57:** Hiện tượng khống chế sinh học có thể xảy ra giữa các quần thể nào sau đây

A. Quần thể ếch đồng và quần thể chim sẻ. B. Quần thể chim sẻ và quần thể chim chào mào.

C. Quần thể gà và quần thể châu chấu. D. Quần thể cá chép và quần thể cá rô.

**Bài 50: HỆ SINH THÁI**

**Câu 58:** Trong một hệ sinh thái, cây xanh là:

A. Sinh vật phân giải B. Sinh vật phân giải và sinh vật tiêu thụ

###### C. Sinh vật sản xuất D. Sinh vật phân giải và sinh vật sản xuất

**Câu 59:** Hãy chọn câu trả lời đúng về trật tự của các dạng sinh vật trong một chuỗi thức ăn?

A. Sinh vật phân giải → Sinh vật tiêu thụ → Sinh vật sản xuất

B. Sinh vật tiêu thụ → Sinh vật sản xuất → Sinh vật phân giải

###### C. Sinh vật sản xuất → Sinh vật tiêu thụ → Sinh vật phân giải

D. Sinh vật phân giải → Sinh vật sản xuất → Sinh vật tiêu thụ

**Câu 60:** Lưới thức ăn là

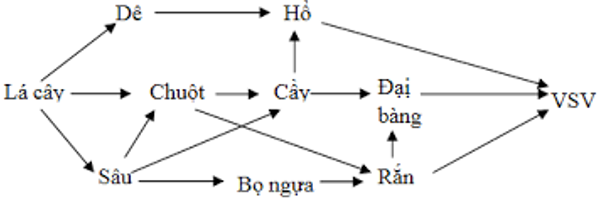
A. Gồm một chuỗi thức ăn.

B. Gồm nhiều loài sinh vật có quan hệ dinh dưỡng với nhau.

C. Gồm các chuỗi thức ăn có nhiều mắt xích chung.

D. Gồm ít nhất là 1 chuỗi thức ăn trở lên.

**Câu 61:** Quan sát lưới thức ăn trong hình minh họa và trả lời các câu hỏi sau :



61.1. Sinh vật phân giải là

A. vi sinh vật. B. lá cây. C. bọ ngựa. D. đại bàng.

61.2. Một chuỗi thức ăn có thứ tự hợp lí là

A. Cây xanh →Dê → Hổ →Đại bang 🡪Vi sinh vật. B. Cây xanh →Chuột →Cầy → Hổ →Vi sinh vật

C. Cây xanh →Cầy →Chuột → Đại bàng →Vi sinh vật. D. Chuột →Rắn →Hổ 🡪 Vi sinh vật.

61.3. Sinh vật tiêu thụ bao gồm:

A. Vi sinh vật, dê, hổ. B. Cây xanh, sâu, rắn. C. Chuột, cầy, bọ ngựa. D. Vi sinh vật và cây xanh.

**B. TỰ LUẬN**

**Câu 1:**a***.***Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật, bao gồm tất cả các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của sinh vật.

- Có 4 loại môi trường sống của sinh vật:

+ Môi trường nước + Môi trường trong đất

+ Môi trường đất – không khí (môi trường trên cạn) + Môi trường sinh vật

b.Nhân tố sinh thái là các yếu tố của môi trường tác động đến sinh vật.

+ Nhân tố sinh thái vô sinh (không sống): không khí, độ ẩm, ánh sáng …

+ Nhân tố sinh thái hữu sinh (sống) được chia thành 2 nhóm: các sinh vật: cây xanh, sinh vật kí sinh, cộng sinh…; nhân tố con người

**Câu 2:** a. Quần thể sinh vật là tập hợp những cá thể cùng loài. Sinh sống trong khoảng không gian nhất định, ở 1 thời điểm nhất định. Có khả năng giao phối và sinh sản tạo thành những thế hệ mới.

Ví dụ: Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng núi Đông Bắc Việt Nam.

b. Những đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật :

*- Tỉ lệ giới tính:*là tỉ lệ giữa số lượng cá thể đực/cá thể cái.

Tỉ lệ giới tính thường đặc trưng cho loài, đa số động vật có tỉ lệ giới tính ở giai đoạn trứng hoặc con non mới nở là 50/50.

*- Thành phần nhóm tuổi:*dựa vào độ tuổi, có ba nhóm chính : nhóm tuổi trước sinh sản; nhóm tuổi sinh sản và nhóm tuổi sau sinh sản.

Để biểu diễn thành phần nhóm tuổi của quần thể, người ta dùng các biểu đồ tháp tuổi. Có 3 dạng tháp tuổi : dạng phát triển, dạng ổn định và dạng giảm sút

- *Mật độ quần thể:* là số lượng hay khối lượng sinh vật có trong một đơn vị diện tích hay thể tích.

Mật độ quần thể thường thay đổi theo mùa, theo năm và phụ thuộc vào điều kiện ngoại cảnh và chu kì sống của sinh vật.

**Câu 3*:***Những cây sống ở vùng khô hạn, ánh sáng mạnh và độ ẩm thấp thường có đặc điểm thích nghi như thế nào?

- Lá nhỏ hẹp hoặc biến thành gai; thân và lá phủ lớp cutin dày để hạn chế sự thoát hơi nước và sự đốt nóng của ánh sáng Mặt Trời.

- Rễ mọc nông, lan rộng để hút sương đêm hoặc dễ dài, đâm sâu để tăng cường khả năng hút nước.

- Thân mọng để tăng khả năng dự trữ nước.

**Câu 4:** Hậu quả và biện pháp hạn chế việc tăng dân số quá nhanh ở quần thể người.

- Khi dân số tăng quá nhanh làm cho nguồn tài nguyên cạn kiệt, tài nguyên tái sinh không đủ cung cấp dẫn tới hậu quả.

+ Thiếu nơi ở, lương thực, trường học, bệnh viện. + Ô nhiễm môi trường.

+ Cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. + Chậm phát triển kinh tế.

+ Thiên tai thường xuyên xảy ra.

- Để hạn chế sự ảnh hưởng xấu của việc tăng dân số, mỗi quốc gia cần phát triển dân số hợp lí tạo được sự hài hòa giữa kinh tế và xã hội đảm bảo cuộc sống cho mỗi cá nhân, gia đinh và xã hội.

**Câu 5: a. Khái niệm hệ sinh thái, các thành phần của hệ sinh thái**

- Hệ sinh thái bao gồm quần xã sinh vật và môi trường sống của quần xã. Các sinh vật luôn tác động lẫn nhau và tác động qua lại với các nhân tố của môi trường tạo thành một thể thống nhất tương đối ổn định.

-Các thành phần của hệ sinh thái

+ Thành phần vô sinh: đất, đá, nước, nhiệt độ, mùn hữu cơ…

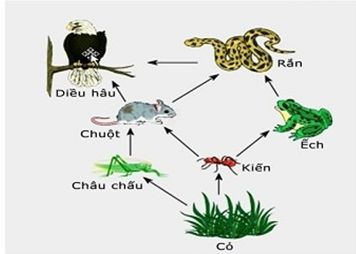
+ Thành phần hữu sinh: thực vật, động vật ăn thực vật, động vật ăn thịt, sinh vật phân giải.

**b. Chuỗi thức ăn và lưới thức ăn**

- Chuỗi thức ăn là một dãy nhiều loài sinh vật có quan hệ dinh dưỡng với nhau.

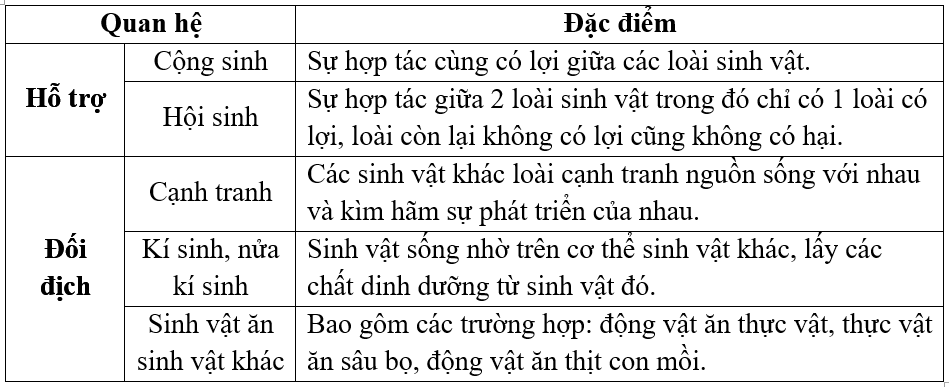
Vd: cỏ - sâu – chim sâu – cầy – đại bàng – vi khuẩn.

- Các chuỗi thức ăn có nhiều mắt xích chung tạo thành 1 lưới thức ăn.



c. Vẽ sơ đồ chuỗi, lưới thức ăn.

**Câu 6:** a. Mối quan hệ giữa các sinh vật khác loài



b. Hãy xác định mối quan hệ giữa các sinh vật thông qua các ví dụ sau

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ví dụ | | Tên mối quan hệ cụ thể |
| 1 | Hải quỳ và tôm kí cư |  |
| 2 | Trồng rau cải quá dày nhiều cây yếu bị vàng úa và chết |  |
| 3 | Dây tơ hồng trên cành cây. |  |
| 4 | Sâu bọ sống nhờ trong tổ kiến, tổ mối |  |
| 5 | Loài cây cọ mọc quần tụ thành từng nhóm |  |
| 6 | Lúa và cỏ dại trên cánh đồng |  |

**Câu 7:** Câu hỏi liên hệ thực tế.